

## **BÁO CÁO**

**Tổng kết việc thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ ba, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020**

-----

Thực hiện Chương trình làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX, Tỉnh ủy báo cáo tổng kết việc thực hiện Kết luận số 31-KL/TU ngày 27/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ ba, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là *Kết luận 31*) như sau:

### **Phần thứ nhất**

## **KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN 31 VỀ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở 6 HUYỆN MIỀN NÚI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

### **I. Kết quả quán triệt, cụ thể hóa, thể chế hóa thực hiện Kết luận 31**

#### **1. Về quán triệt Kết luận 31**

Sau khi Tỉnh ủy ban hành Kết luận 31, cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng đã tổ chức nghiên cứu, quán triệt và tuyên truyền, phổ biến nội dung Kết luận 31 với nhiều hình thức. Đối với đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt nội dung Kết luận 31 được thực hiện thông qua các buổi học tập chuyên đề, lồng ghép trong các buổi sinh hoạt chi, đảng bộ ở đơn vị; đối với các tầng lớp nhân dân, việc tuyên truyền Kết luận 31 được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép trong các buổi sinh hoạt cộng đồng dân cư ở thôn, bản, tổ dân phố ở địa phương.

Qua đó, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân, nhất là đối tượng có liên quan về phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi.

#### **2. Về cụ thể hóa, thể chế hóa thực hiện Kết luận 31**

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã cụ thể hóa, thể chế hóa Kết luận 31 bằng nhiều văn bản. Cụ thể:

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành: (1) Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 thông qua Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020. (2) Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ

gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020. (3) Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020. (4) Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 về việc thông qua Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành: (1) Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CTMTQGGNBV) tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020. (2) Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 8/6/2017 về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQGGNBV tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020. (3) Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 phê duyệt chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà.

- Hầu hết các huyện miền núi đã kịp thời ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động, đề án phù hợp với điều kiện địa phương để triển khai thực hiện.

## II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

#### 1.1. *Kinh tế tiếp tục tăng trưởng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng*

- *Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010)*: Năm 2020, Tổng giá trị sản xuất của các huyện miền núi là 6.880,81 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt **10,22%**, vượt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 8 - 9%/năm*).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2020, tỷ trọng lâm, nông, ngư nghiệp chiếm 33,47% (*Kết luận 31: 38-39%*); công nghiệp - xây dựng 42,56% (*Kết luận 31: 38-39%*); dịch vụ 23,97% (*Kết luận 31: 22-23%*).

- Năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng của huyện Ba Tơ là 65,69%, Minh Long là 66,01%, vượt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 63%*); các huyện còn lại chưa đạt chỉ tiêu Kết luận 31: Sơn Tây (59,53%), Sơn Hà (56,76%), Trà Bồng (58,59%).

- Năm 2020, tỷ lệ dân được sử dụng điện trên địa bàn huyện Minh Long là 99,45%, Sơn Tây là 99%, Trà Bồng là 98,5%, vượt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 98%*); các huyện còn lại chưa đạt chỉ tiêu Kết luận 31: Ba Tơ (95%), Sơn Hà (90%).

- Đến cuối năm 2020, tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện miền núi là 85,6 %, chưa đạt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 88%*).

#### 1.2. *Văn hóa – xã hội chuyển biến tích cực*

- Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm từ 46,76% (năm 2016) xuống còn 22,01% (năm 2020)<sup>1</sup>; bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,95%/năm, vượt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 4%/năm*).

- Trong giai đoạn 2016 – 2020, giải quyết việc làm mới cho 26.548 lao động;

<sup>1</sup> Theo chuẩn nghèo đa chiều.

bình quân giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.309 lao động/năm<sup>2</sup>, đạt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 5.000 - 6.000 lao động/năm*).

- Đến cuối năm 2020, có 69,84% (44/63) xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 70%*).

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm từ 34,3% (năm 2016) xuống còn 25,5% (năm 2020), đạt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 31,7%*).

- Đến nay, tất cả các huyện miền núi đều được công nhận hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Có 18,31% (13/71) trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, chưa đạt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 20%*); 33,33% (17/51) trường tiểu học, 30,43% (21/69) trường trung học cơ sở, 55,55% (05/09) trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia, vượt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: 30% trường tiểu học, 30% trường THCS và 50% trường THPT đạt chuẩn quốc gia*).

- Đến nay, chưa có xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, chưa đạt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: đến năm 2020 có 10,44% xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa*).

- Đến nay, có 08 xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới, vượt chỉ tiêu đề ra (*Kết luận 31: có 06 xã*); 01 huyện thoát nghèo (huyện Sơn Hà); thu nhập bình quân đầu người đạt 1,2 triệu đồng/người/tháng.

### **1.3. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được ổn định**

Đã duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng ổn định, chất lượng ngày càng tăng. 100% xã, thị trấn đạt danh hiệu xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh<sup>3</sup>. Đến cuối năm 2020, đã bố trí lực lượng công an chính quy ở 100% xã, thị trấn; lực lượng công an cấp xã thường xuyên được duy trì đảm bảo số lượng, chất lượng, góp phần ổn định tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương, giúp người dân yên tâm và tin tưởng (*Chi tiết theo Phụ lục 01, Phụ lục 02*).

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

### **2.1. Về nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền**

Công tác thông tin tuyên truyền được cấp ủy, chính quyền các cấp đặc biệt chú trọng nhằm khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại, nâng cao tinh thần tự chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội. Đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền thông: Thực hiện 19 chuyên mục giảm nghèo bền vững trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi; 06 cuộc thi tuyên truyền viên giảm nghèo giỏi cấp tỉnh; 27 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo với 1.830 người tham dự; phát hành 1.000 đĩa CD, 04 cụm pano tuyên truyền ngoài trời, 4.500 tờ gấp tuyên truyền; in 18.511 tờ rơi, 652 quyển sổ tay “Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng”; hỗ trợ phương tiện nghe, nhìn cho 70 hộ nghèo và 29 xã trên địa bàn các huyện miền núi; mở các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp

<sup>2</sup> Năm 2016 là 4.900 lao động, năm 2017 là 5.129 lao động, năm 2018 là 5.670 lao động, năm 2019 là 5.720 lao động và năm 2020 là 5.129 lao động.

<sup>3</sup> Kết luận 31: Đến năm 2020, có trên 95% xã, thị trấn đạt danh hiệu vững mạnh về quốc phòng, an ninh, trong đó vững mạnh toàn diện đạt 50%.

vụ thông tin tuyên truyền, cổ động.

Đến nay, 100% cán bộ xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền, cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền, cổ động ngoài trời; 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

## **2.2. Về phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi**

- *Về lâm nghiệp*: Rà soát, chuyển đổi một phần diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất 18.998,03 ha; trong đó, đất có rừng: 13.943,39 ha (*rừng tự nhiên 794,96 ha, rừng trồng 13.148,43 ha*) và đất chưa có rừng (*bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng*): 5.054,64 ha; rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đảm bảo các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

Từ năm 2016 đến nay, các huyện miền núi đã thực hiện giao rừng gắn với giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo phương án, kế hoạch giao rừng, với diện tích là 21.101,15 ha/574 hộ gia đình, cá nhân và 173 cộng đồng dân cư thôn. Thực hiện việc thu hồi diện tích đất đã giao cho các công ty lâm nghiệp nhưng sử dụng không hiệu quả hoặc chưa sử dụng; diện tích đất thuộc quản lý các công ty lâm nghiệp là 9.401,3 ha<sup>4</sup>.

Thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đất lâm nghiệp cho các huyện miền núi nhằm rà soát, bóc tách diện tích đất, rừng phòng hộ bị người dân lấn chiếm sản xuất và diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSDĐ*) cho người dân chồng lấn với đất rừng phòng hộ; đến năm 2020, đã thực hiện được 12.415,98 ha/16.169,29 ha, (đạt tỷ lệ 76,79%) và xác lập lại hồ sơ giao đất gắn với giao rừng cho các ban quản lý rừng phòng hộ phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp giữa hồ sơ và thực địa. Xây dựng vành đai xanh phân định ranh giới rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- *Về nông nghiệp*: Từ năm 2016 - 2020, các huyện miền núi đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng với diện tích 618,927 ha (*trong đó, chuyển sang trồng ngô 161,89 ha, lạc 98,25 ha; rau các loại 19,08 ha; đậu các loại 58,93 ha; mía 42,09 ha; cây mì 80,37 ha;...*), diện tích chuyển đổi đã cho thu hoạch khá, có giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích cao hơn so với trồng lúa.

Triển khai chuyên canh sản xuất cây dược liệu, cây gỗ lớn, cây ăn quả, cây cau, cây mì, cây gừng,...; trong đó, một số huyện đã thực hiện mô hình bảo tồn và phát triển cây dược liệu<sup>5</sup>.

Thực hiện đầu tư mô hình “Chăn nuôi bò cái lai Zê-bu sinh sản gắn với chuyển đổi đất sản xuất kém hiệu quả sang trồng cỏ” ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, định

<sup>4</sup>Trong đó: Đất rừng sản xuất (6.538,07 ha); Đất nông nghiệp khác (4,79 ha); Đất phi nông nghiệp (2,37 ha).

<sup>5</sup>Huyện Ba Tơ: cây dược liệu Sâm bảy lá (Thất diệp nhất chi hoa) và Tam thất (1.000m<sup>2</sup>); huyện Trà Bồng: cây Gừng gió (03ha), cây Sâm bảy lá và Tam thất (1.600m<sup>2</sup>) và cây Quế (350 ha); huyện Minh Long: cây Chè (06 ha).

hướng phát triển tăng đàn và ưu tiên phát triển tập trung chăn nuôi gia cầm đối với một số vùng có điều kiện. Chọn lọc, bảo tồn và nâng cao chất lượng giống gia cầm địa phương có giá trị như gà ri, gà Hrê, gà ri lai với gà nòi,... Tăng cường năng lực kiểm soát dịch bệnh của hệ thống thú y, trong đó chú trọng và tăng cường hệ thống dịch vụ thú y cơ sở.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai một số mô hình, đề tài, dự án khoa học trên địa bàn các huyện miền núi<sup>6</sup>; mở 28 lớp tập huấn, với 1.400 lượt nông dân tham gia<sup>7</sup>. Qua đó, giúp người dân áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm bản địa, tăng thu nhập.

### **2.3. Về thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án để giảm nghèo bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới**

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy định về cơ chế lồng ghép vốn và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 (*Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 08/02/2017*). Trên cơ sở đó, các huyện miền núi đã xây dựng kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, ưu tiên bố trí nguồn lực tập trung cho một số xã điểm để sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tổng nguồn lực đầu tư toàn xã hội trên địa bàn các huyện miền núi giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 13.306 tỷ đồng. Trong đó: nguồn lực hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 9.992 tỷ đồng (chiếm 75%); nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách khoảng 3.314 tỷ đồng (chiếm 25%) (*Chi tiết theo Phụ lục 03*).

- Ngoài thu nhập của người dân qua hoạt động sinh kế, phần hỗ trợ của Nhà nước và xã hội đối với người dân trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh là rất lớn, bình quân mức hỗ trợ trong giai đoạn 2016 - 2020 là khoảng 11,47 triệu đồng/người/năm (*bao gồm các khoản đầu tư về hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, trường, trạm y tế, nhà văn hóa, công trình nước sạch, phương tiện đi lại, nghe nhìn, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, ...*) đã góp phần cải thiện mức sống của người dân khu vực miền núi của tỉnh.

- Để sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, lao động ở địa phương cho xây dựng nông thôn mới, các địa phương đã vận động hình thành và phát triển các mô hình liên kết sản xuất với việc thành lập mới các hợp tác xã sản xuất, dịch vụ nông lâm nghiệp, thủy sản; thành lập các tổ hợp tác tạo liên kết giữa nông dân trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập.

<sup>6</sup> Thực hiện mô hình canh tác lúa thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu, mô hình chuyển đổi cây trồng trên đất lúa vụ Hè thu thiếu nước tưới, sản xuất kém hiệu quả; mô hình trồng cây sa nhân dưới tán rừng, trồng rừng thâm canh cây keo lai nuôi cây mô theo hướng kinh doanh cây gỗ lớn, theo tiêu chuẩn FSC.

<sup>6</sup>Nghiên cứu lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống cây quý bản địa Trà Bồng tại Quảng Ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn; Quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận chè Minh Long; Nghiên cứu bảo tồn và phát triển vùng ớt xiêm rừng tại huyện Sơn Hà; Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình cánh đồng lớn sản xuất nguyên liệu sản tại huyện Sơn Hà; Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trồng và tiêu thụ Đàng sâm, Khôi nhung ở một số huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>7</sup>Ngoài ra còn có các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật của các dự án thành phần thuộc Chương trình Giảm nghèo Tây Nguyên và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

#### **2.4. Về kêu gọi đầu tư; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

- Trên địa bàn các huyện miền núi có 04 cụm công nghiệp, thu hút 08 dự án đầu tư, sản phẩm chủ yếu là chế biến dăm gỗ, ván bóc, gỗ thanh bán thành phẩm, chế biến tinh dầu quế và sản phẩm từ quế, tinh dầu sả; giải quyết việc làm cho khoảng 1.000 lao động của địa phương<sup>8</sup>.

Có 01 làng nghề, 05 làng nghề truyền thống và 07 nghề truyền thống đã được công nhận; các làng nghề phát triển chưa đặc sắc, một số làng nghề có nguy cơ bị mai một vì giá trị sản phẩm hiện tại thấp.

- Trong giai đoạn 2018 - 2020, các huyện miền núi đã thành lập 35 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ yếu là thực hiện dịch vụ cấp bù thủy lợi phí, dịch vụ vật tư nông nghiệp, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

- Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh theo các quyết định của Bộ Công Thương có 29 dự án, với tổng công suất thiết kế là 614,2MW. Đến nay, đã có 10 dự án vận hành phát điện, với tổng công suất thiết kế là 298,6MW; đã loại khỏi quy hoạch 06 dự án thủy điện<sup>9</sup>.

#### **2.5. Về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch**

- Thị trường hàng hóa từng bước được mở rộng, các chợ trung tâm huyện, trung tâm cụm xã và chợ xã hoạt động hiệu quả, hàng hoá phong phú, đa dạng về chủng loại, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Đã thực hiện đầu tư xây dựng mới chợ Di Lăng giai đoạn II tại huyện Sơn Hà; chợ liên xã khu Đông và chợ thị trấn Ba Tơ tại huyện Ba Tơ; chợ Minh Long;...; đến nay, trên địa bàn miền núi có 16 chợ; trong đó, 14 chợ hạng 3, 02 chợ tạm với trên 1.199 hộ kinh doanh thường xuyên.

Ngoài hệ thống chợ, mạng lưới bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ điện tử, viễn thông, ăn uống, vận tải hàng hóa, buôn bán vật liệu xây dựng, xăng dầu, dịch vụ internet tiếp tục được phát triển trong những năm qua. Công tác quản lý thị trường được duy trì thường xuyên; công tác kiểm tra, kiểm soát, chống buôn bán hàng lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng hết hạn sử dụng, gian lận thương mại được tăng cường.

- Đã tổ chức 02 lớp bồi dưỡng các kỹ năng quản lý, phân phối và kỹ năng tiếp cận, kết nối cung - cầu, giao lưu, học hỏi, trao đổi kiến thức, hợp tác trong sản xuất và buôn bán hàng hóa cho cán bộ, công chức, viên chức và các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại tại huyện Sơn Hà và huyện Ba Tơ; 31 phiên chợ “đưa hàng Việt về nông thôn”; 07 điểm bán hàng Việt Nam ở các huyện miền núi; thực hiện hỗ trợ mô hình sản xuất, kết nối các sản phẩm của địa phương với hệ thống siêu thị Big C và Siêu thị Tứ Sơn.

- Dịch vụ vận tải tư nhân phát triển theo hướng đa dạng hóa, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vận chuyển hàng hóa. Vận tải hành khách bằng xe buýt đã đi vào hoạt động có hiệu quả; hiện có 5/5 tuyến từ thành phố Quảng Ngãi đến trung tâm các huyện, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

- Quy hoạch, thu hút đầu tư, phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc, bảo vệ

<sup>8</sup>Ba Tơ: 04 dự án (280 lao động); Sơn Hà: 04 dự án (350 lao động); Trà Bồng: 02 dự án.

<sup>9</sup>Gồm thủy điện: Nước Lác, Tam Rao, Tâm Linh, Sơn Trà 2, Sông Tang 1 và Sông Tang 2.

môi trường sinh thái như: Lập dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng (Ba Thành, Ba Tơ); các khu du lịch sinh thái: Bùi Hui (Ba Tơ), Thạch Bích (Trà Bồng), Thác Trắng - Đập Đồng Càn (Minh Long), Núi Cà Đam (Trà Bồng).

## **2.6. Về phát triển hạ tầng giao thông, đô thị**

- Đến nay, các huyện miền núi đã có Quy hoạch phát triển giao thông vận tải trên địa bàn huyện; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 04 mùa. Trong giai đoạn 2016 - 2020, các tuyến đường đến các huyện miền núi cơ bản đã được đầu tư, hoàn thiện, đưa vào sử dụng, với tổng kinh phí thực hiện hơn 1.502 tỷ đồng<sup>10</sup>. Đồng thời, sử dụng nguồn vốn Chương trình 30a, các huyện cũng đã tập trung nguồn lực, từng bước đầu tư các tuyến đường như: đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa (Sơn Tây), Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trà Na - Trà Reo - Trà Bung (Tây Trà cũ), đường Trà Lâm - Trà Hiệp (Trà Bồng), cầu Sông Tô (Ba Tơ), cầu Gò Rộc (Minh Long),

Thực hiện cơ chế tỉnh hỗ trợ 100% xi măng để làm đường giao thông nông thôn và các chính sách, đề án đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện đã xây dựng 05 cầu treo: Ba Tơ (03 cầu), Sơn Hà (01 cầu), Sơn Tây (01 cầu) với tổng kinh phí 30 tỷ đồng; xây dựng 54 cầu, cống dân sinh với tổng kinh phí là 109 tỷ đồng. Hệ thống giao thông miền núi cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân; mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, thôn đang từng bước được cải thiện, nhiều tuyến đường đi đến các vùng nguyên liệu được xây dựng.

- Các huyện đã quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, đến nay, thị trấn Ba Tơ (huyện Ba Tơ), thị trấn Trà Xuân (huyện Trà Bồng), thị trấn Di Lăng (huyện Sơn Hà) đã đạt một số tiêu chí đô thị loại IV; trung tâm huyện Minh Long được tỉnh công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và đang trình cấp thẩm quyền xem xét công nhận thị trấn vào năm 2021.

## **2.7. Về huy động các nguồn lực xã hội và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ nghèo**

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia là **3.491,654** tỷ đồng<sup>11</sup>, các huyện miền núi còn được Trung ương hỗ trợ thực hiện 15 chương trình, chính sách, đề án về dân tộc với tổng kinh phí thực hiện là **414,218** tỷ đồng (*Chi tiết theo Phụ lục 04, Phụ lục 05*) và vốn huy động khác là **812,594** tỷ đồng.

- Ngoài các chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện (Sơn Tây và Tây Trà)<sup>12</sup>, với tổng kinh phí đã thực hiện là 2,88 tỷ đồng, có 1.727 hộ thoát nghèo bền vững, không còn nguy cơ bị tái nghèo. Ban hành chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020<sup>13</sup>, đã khen thưởng đối với 1.535 hộ thoát nghèo, với tổng kinh phí khoảng 37 tỷ đồng.

<sup>10</sup>Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi; sửa chữa, khắc phục hư hỏng đường Di Lăng – Trà Trung; Cầu Sông Rin, huyện Sơn Hà; Dự án Sửa chữa tuyến ĐT.623,...

<sup>11</sup>Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới là 1.274,93 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững là 2.216,711 tỷ đồng, vốn huy động khác là 812,594 tỷ đồng.

<sup>12</sup>Theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 29/9/2017.

<sup>13</sup>Theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh.

Việc thực hiện các chính sách trên đã góp phần phát động phong trào thi đua lao động sản xuất trong cộng đồng dân cư, khơi dậy động lực, ý chí, tinh thần chủ động, tích cực lao động sản xuất. Từ đó, nhiều hộ đã thoát nghèo bền vững, không còn nguy cơ bị tái nghèo, các hộ này đã thay đổi nhận thức, có ý chí, quyết tâm lao động sản xuất, tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo.

- Qua điều tra và xét hoàn cảnh, điều kiện, thu nhập thực tế của hộ nghèo, cơ bản phân loại ra 02 nhóm hộ nghèo gồm: (1) hộ nghèo có khả năng vươn lên thoát nghèo (*có sức khỏe, trong độ tuổi lao động, có kiến thức, có kinh nghiệm và tư liệu sản xuất*); (2) hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo (*là những hộ người già yếu, bệnh tật, neo đơn, mất sức lao động,...*) để có giải pháp giảm nghèo phù hợp cho từng đối tượng.

### **2.8. Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí**

- Triển khai thực hiện đồng bộ các chuyên đề: Giáo dục phát triển vận động, xây dựng trường mầm non, lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2016 - 2020; áp dụng và triển khai các mô hình, phương pháp mới, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục các cấp học; đến nay, 100% trẻ em người DTTS được tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi; tỷ lệ học sinh tiểu học ra lớp đạt 100% và hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98%. Thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở theo hướng tăng nhanh tỷ lệ học sinh vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề.

- Các địa phương đã kịp thời kiểm tra, nắm bắt số lượng, nguyên nhân học sinh bỏ học để có biện pháp khắc phục phù hợp với từng đối tượng. Đối với những học sinh nghỉ học do học yếu phải vận động các em ra lớp; đồng thời, bố trí giáo viên có kinh nghiệm để giảng dạy nhằm giúp các em nắm được kiến thức cũng như theo kịp chương trình. Đối với những học sinh bỏ học do kinh tế khó khăn, cùng với việc miễn, giảm các khoản đóng góp theo quy định, huy động sự hỗ trợ về vật chất giúp các em có điều kiện tiếp tục đến trường.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, đẩy mạnh việc xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) tại các huyện miền núi. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã đầu tư xây dựng 105 phòng học và nhà công vụ giáo viên trên địa bàn các huyện miền núi, với tổng kinh phí là 72,99 tỷ đồng; ngoài ra, đã thực hiện việc sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, nhà ở học sinh bán trú và mua sắm các loại trang thiết bị dạy học,... với tổng mức đầu tư là 87,260 tỷ đồng, góp phần quan trọng huy động học sinh đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục ở các huyện miền núi.

### **2.9. Về công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân**

- Từ nguồn vốn ADB, chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng 05 trung tâm y tế huyện: Ba Tơ, Trà Bông (*huyện Tây Trà*), Sơn Tây, Minh Long và các trạm y tế xã. Mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã đang dần được cải thiện, bước đầu thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã tuyển dụng 257 cán bộ y tế cho các huyện miền núi; đến cuối năm 2020, có 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 25,5%, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 36,5%.



- Triển khai thực hiện phòng, chống dịch bệnh đến tận thôn, làng; chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ, bà mẹ trẻ sơ sinh; tuyên truyền giáo dục sức khỏe cho cộng đồng,... Thường xuyên tổ chức nhiều đợt khám, chữa bệnh ngoại viện, cấp thuốc miễn phí cho nhân dân các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa. Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân diễn biến phức tạp; tuy nhiên, đến nay, tình hình dịch bệnh đã ổn định, không có bệnh nhân tái phát và bệnh nhân mới.

#### **2.10. Về công tác dân tộc, tôn giáo; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa**

- Việc xây dựng mới các thiết chế văn hóa và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS được quan tâm. Đến nay, trên địa bàn miền núi có 01 trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện (huyện Trà Bồng), có 32/60 trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, đạt 53,3%; có 254/266 nhà sinh hoạt văn hóa thôn, đạt 95,5%; có 03 di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Cor, Hre được nghiên cứu, lập hồ sơ đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia<sup>14</sup>. Đưa vào sử dụng Khu Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ. Triển khai thực hiện Dự án Trung tâm bảo tồn văn hóa Hre tại huyện Sơn Hà và đang đề xuất đầu tư Dự án Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Cor. Thực hiện sưu tầm, nghiên cứu, đăng tải nhiều bài nghiên cứu giá trị về văn hóa cổ truyền người Cor, Hre, Ca Dong<sup>15</sup>.

Đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa công chiêng, đàn hát dân ca, dân vũ nhạc cụ, giao lưu văn hóa cho đồng bào DTTS trên địa bàn<sup>16</sup>; dạy dân ca, sử dụng nhạc cụ truyền thống dân tộc Cor, Hre, Ca Dong tại các các huyện miền núi.

- Công tác tôn giáo thường xuyên được chú trọng; triển khai kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; các huyện thường xuyên chỉ đạo nắm thông tin các hoạt động tôn giáo, đề cao cảnh giác đối với việc lợi dụng tôn giáo hoạt động trái pháp luật, ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự. Trong những năm qua, số lượng người theo đạo tăng không đáng kể, tình hình hoạt động của các tôn giáo tuân thủ pháp luật, không có vấn đề nổi cộm xảy ra. Qua đó, lồng ghép tuyên truyền, ngăn chặn hiệu quả các tập tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan; phân tích các thói quen, hủ tục, tập tục lạc hậu và tổ chức giải thích cho người dân hiểu; tuyên truyền, vận động nhân dân từng bước xóa bỏ hủ tục, tập tục không còn phù hợp đời sống hiện tại, gây lãng phí, tốn kém; kịp thời phát hiện, ngăn ngừa các hủ tục, tập tục mới phát sinh, giải quyết dứt điểm vụ việc, không để kéo dài, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

#### **2.11. Về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức miền núi**

Thực hiện kịp thời, có hiệu quả Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 63 huyện nghèo; chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy về công tác ở xã, phường, thị trấn theo Đề án

<sup>14</sup>Nghệ thuật chiêng của người Cor (Trà Bồng); Nghệ thuật trình diễn chiêng Ba của dân tộc Hre, Nghè dệt thổ cẩm truyền thống của dân tộc Hre (Ba Tơ).

<sup>15</sup>Văn hóa Làng người Hre; lễ cưới; lễ cầu mưa; lễ mừng lúa mới; sinh hoạt âm nhạc dân gian; lễ ăn trâu của các Dân tộc Cor, Hre và Ca Dong.

<sup>16</sup>Ngày hội văn hoá các dân tộc miền Trung; diễn xướng dân gian văn hoá các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên; ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc thiểu số 05 tỉnh vùng biên giới Việt - Lào, khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

8738 của Tỉnh ủy. Chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã, nhờ đó trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý cấp xã ngày càng được nâng cao; từng bước đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ chính trị; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể:

- *Về đào tạo chuyên môn*: Liên kết mở 06 lớp đào tạo trình độ đại học cho 642 cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện, xã<sup>17</sup>. Ngoài ra, cử 43 công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã thuộc các huyện miền núi đi đào tạo trình độ sau đại học (*trong đó: 26 thạc sĩ, 01 thạc sĩ nước ngoài, 14 chuyên khoa I, 02 định hướng chuyên khoa*).

- *Về đào tạo lý luận chính trị*: Mở 03 lớp trung cấp chính trị - hành chính cho 260 cán bộ, công chức cấp xã ở các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ.

- *Về công tác bồi dưỡng, tập huấn*: Mở 258 lớp bồi dưỡng cho 25.839 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã. Trong đó, số lượng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã các huyện miền núi tham gia bồi dưỡng là 8.355 lượt người. Mở các lớp tập huấn báo cáo viên và lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã miền núi nhiệm kỳ 2016 - 2021 cho 1.596 người<sup>18</sup>. Tổ chức dạy tiếng DTTS cho cán bộ, giáo viên công tác vùng đồng bào DTTS.

- *Về kết quả thực hiện Dự án 600 và Dự án 500*: (1) Dự án 600: Từ năm 2012 đến nay, đã thực hiện tuyển chọn 53 đội viên Dự án để bố trí về công tác ở 53 xã thuộc 06 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi theo đề án tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo trong cả nước. Đến nay, 51/53 đội viên Dự án đã được sắp xếp bố trí vào cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã không qua hình thức thi tuyển; (2) Dự án 500: Đến nay, đã tuyển chọn và bố trí các trí thức trẻ về công tác tại các huyện miền núi. Đây cũng là nguồn nhân lực quan trọng, mang tính lâu dài, bổ sung cho các huyện miền núi trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

- *Về công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức đối với sinh viên tốt nghiệp hệ cử tuyển*: Đã tuyển dụng 54 cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, 37 cán bộ, công chức, viên chức cấp xã (*trong đó: có 30 cán bộ hợp đồng ở các đơn vị và 28 cán bộ xã không chuyên trách*).

## **2.12. Về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội**

Hàng năm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh ban hành kế hoạch triển khai vận động Quỹ “Vi người nghèo” để tạo nguồn lực giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có điều kiện ổn định cuộc sống; đây mạnh thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” nhằm tuyên truyền, vận động nhân dân đoàn kết giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình. Bên cạnh đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trong việc tuyên truyền phong trào xây dựng nông thôn mới, hướng dẫn hỗ trợ người dân giúp nhau về vốn, về phương tiện sản xuất,... chuyển giao các mô hình sản xuất, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện miền núi.

<sup>17</sup>Trong đó: số lượng cán bộ, công chức các huyện miền núi tham gia đào tạo là 218 người.

<sup>18</sup>Huyện Ba Tơ (04 lớp), huyện Minh Long (02 lớp), huyện Tây Trà cũ (02 lớp), huyện Trà Bồng (02 lớp), huyện Sơn Tây (02 lớp), huyện Sơn Hà (03 lớp).

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Quỹ “Vì người nghèo” đã thực hiện hỗ trợ cho các huyện miền núi với số tiền là 46,57 tỷ đồng. Trong đó, nguồn hỗ trợ của huyện, xã là 11,71 tỷ đồng, nguồn hỗ trợ của tỉnh là 34,86 tỷ đồng<sup>19</sup>; hỗ trợ xây mới 442 ngôi nhà, 90 nhà phòng tránh lũ, hỗ trợ phát triển sản xuất, các hộ khó khăn đột xuất.

### **2.13. Về di dân, tái định cư, ổn định đời sống của nhân dân vùng sạt lở, nguy cơ sạt lở và vùng dự án**

Giai đoạn 2016 – 2020, thực hiện Chính sách định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các huyện miền núi đã thực hiện di dời xen ghép cho 65 hộ dân nằm trong vùng sạt lở, nguy cơ sạt lở cao; đầu tư 05 dự án định canh định cư (ĐCĐC) trên địa bàn huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng (huyện Tây Trà cũ), với tổng mức đầu tư là 62,347 tỷ đồng, đến nay có 04/05 dự án được nghiệm thu, phê duyệt quyết toán, còn 01 dự án chưa hoàn thành<sup>20</sup>. Ngoài ra, các huyện miền núi cũng đã và đang thực hiện 15 dự án ĐCĐC tập trung<sup>21</sup>; có khoảng 311/451 hộ vào làm nhà ở ổn định. Nhìn chung, các điểm ĐCĐC tập trung đã hoàn thành việc xây dựng, có điện, nước sinh hoạt, gần khu dân cư tập trung, các hộ dân đã vào ở ổn định, yên tâm làm ăn phát triển kinh tế; tuy nhiên, vẫn còn có nhiều hộ đi làm nương rẫy xa, thỉnh thoảng mới về nơi ở mới, đây cũng là trở ngại của địa phương vì không có quỹ đất để cấp cho bà con sản xuất gần nơi ở mới.

## **III. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **1. Tồn tại, hạn chế**

#### **1.1. Về công tác thông tin, truyền thông**

Công tác thông tin, truyền thông gặp nhiều khó khăn do: người dân chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống rải rác trên địa bàn rộng lớn, địa hình phức tạp, trình độ dân trí thấp; nguồn kinh phí bố trí cho công tác truyền thông về giảm nghèo quá ít, chưa đáp ứng yêu cầu<sup>22</sup>.

#### **1.2. Về phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới**

- Công tác quản lý về đất đai, giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập. Sản xuất lâm nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nông nghiệp nhưng kết quả sản xuất lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Diện tích rừng tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học của rừng chưa cao. Công tác phát triển rừng phòng hộ chưa được đầu tư đúng mức; diện tích đất trồng rừng phòng hộ ngày càng xa, núi cao, địa hình phức tạp nên việc đầu tư trồng rừng phòng hộ gặp nhiều khó khăn. Giá thu mua gỗ nguyên liệu rừng trồng bấp bênh, thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp, chưa ổn định.

<sup>19</sup>Huyện Sơn Tây (4,791 tỷ đồng), huyện Minh Long (3,071 tỷ đồng), huyện Sơn Hà (6,051 tỷ đồng), huyện Ba Tơ (7,361 tỷ đồng), huyện Trà Bồng (7,352 tỷ đồng).

<sup>20</sup>Dự án định canh, định cư tập trung Đồng Tranh, thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai, huyện Minh Long đã tạm bàn giao 22 lô/45 lô đất cho địa phương để người dân vào định cư. Dự án này được khởi công xây dựng vào tháng 10/2017, với tổng mức đầu tư là 14,995 tỷ đồng. Tuy nhiên, năm 2018 trong thời gian nghiệm thu bàn giao thì bị mưa bão, lũ làm sạt lở; hiện nay đang khắc phục dự án.

<sup>21</sup>Trong đó, có dự án ĐCĐC tập trung thôn Tà Đô, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây được bố trí vốn trong năm 2020; còn lại 14 dự án được thực hiện từ năm 2017 trở về trước.

<sup>22</sup>Chỉ có thể thực hiện một số mục tiêu của 02 nội dung: (1) Đào tạo, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động cho cán bộ xã làm công tác thông tin và truyền thông; (2) Hỗ trợ một số hộ nghèo thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn và hải đảo một bộ phương tiện nghe, xem truyền hình nên kết quả đạt được còn hạn chế.

Cơ chế hưởng lợi kinh tế từ rừng được giao trên thực tế rất khó để thực hiện đối với rừng tự nhiên nghèo kiệt, do rừng giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư phần lớn là rừng nghèo kiệt và rừng phục hồi sau nương rẫy, chưa có trữ lượng nên người dân chưa được hưởng lợi từ các sản phẩm của rừng. Việc bán rừng non hoặc chuyển nhượng đất trái pháp luật vẫn còn diễn ra ở một bộ phận dân cư trên địa bàn, do nhận thức chưa đầy đủ, hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp thấp hoặc vì điều kiện kinh tế khó khăn, túng thiếu hoặc bị các đối tượng xấu lừa phỉnh, lợi dụng.

- Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa 01 vụ bắp bênh, diện tích lúa 2 vụ không đảm bảo nước tưới, diện tích đất bãi bồi ven sông chưa được người dân quan tâm, diện tích chuyển đổi chưa nhiều. Chưa thực hiện được chủ trương dồn điền đổi thửa trong nông nghiệp do địa hình miền núi, nhiều sông suối, núi đồi chia cắt; chủ yếu là ruộng bậc thang, diện tích manh mún, nhỏ lẻ ảnh hưởng đến việc đưa cơ giới vào sản xuất, khó cho công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất. Hình thức chăn nuôi phổ biến vẫn là nhỏ, lẻ, phân tán, tập quán chăn nuôi thả rông, trình độ hiểu biết về dịch bệnh gia súc, gia cầm còn hạn chế.

Việc hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi ở một số huyện chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên; tập quán canh tác, khả năng chăm sóc của người dân miền núi còn hạn chế nên hiệu quả chưa cao. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi vẫn còn thấp.

- Cơ chế lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp giữa các Chương trình mục tiêu với các chương trình mục tiêu quốc gia chưa ban hành nên việc lồng ghép các nguồn vốn còn gặp nhiều khó khăn. Tiến độ xây dựng nông thôn mới đến nay tuy vượt so với kế hoạch nhưng vẫn chưa phát huy hiệu quả nội lực, phần lớn do Nhà nước hỗ trợ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới chỉ dừng lại ở hiện đất để xây dựng công trình công cộng, một số xã không giữ được tiêu chí đã đạt các năm trước.

### **1.3. Về hạ tầng công nghiệp, thương mại - dịch vụ**

- Việc đầu tư, xây dựng các cụm công nghiệp gặp nhiều khó khăn; hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác của cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp các huyện chưa hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ; sản phẩm của làng nghề truyền thống chưa đa dạng và phong phú nên khó tiếp cận người tiêu dùng.

Các công trình thủy điện đã có một số tác động tiêu cực đến đời sống của người dân trong vùng dự án, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, ảnh hưởng đến phong tục, tập quán, đời sống văn hóa. Công tác hướng dẫn, hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm cho các hộ dân bị ảnh hưởng hiệu quả thấp, nhiều hộ sử dụng tiền bồi thường, hỗ trợ không hiệu quả, cuộc sống vẫn còn nhiều khó khăn.

- Thương mại - dịch vụ phát triển không đồng đều giữa các vùng, chủ yếu tập trung ở trung tâm huyện và các xã vùng thấp. Mạng lưới thương mại, dịch vụ ở các xã vùng cao còn hạn chế; thị trường tiêu thụ sản phẩm thiếu, chưa đa dạng; chủ yếu bán sản phẩm thô, giá trị sản xuất hàng hóa thấp, số xã chưa có chợ trên địa bàn còn khá cao. Phát triển du lịch ở miền núi còn hạn chế. Hạ tầng du lịch yếu kém; việc quy hoạch và kêu gọi đầu tư khu du lịch sinh thái Cà Đam, Nước Trong và các điểm du lịch tiềm năng khác vẫn chưa được các nhà đầu tư quan tâm. Sản phẩm du lịch

nghèo nàn. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn khá khiêm tốn, đặc biệt nguồn 30a đầu tư cho phát triển du lịch quá thấp, chưa đến 1% tổng nguồn vốn.

#### 1.4. Về hạ tầng giao thông

Địa hình miền núi phức tạp, hiện tượng sạt lở xảy ra nhiều vào mùa mưa lũ, việc duy tu bảo dưỡng hạ tầng giao thông cần nhu cầu nguồn vốn lớn nhưng chưa được đáp ứng đủ và kịp thời. Nguồn kinh phí bố trí cho đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu, mới chỉ cơ bản đáp ứng cho các xã nằm trong lộ trình về đích nông thôn mới của tỉnh, còn các xã còn lại hầu như được bố trí rất ít (*riêng cơ chế hỗ trợ xi măng không được thực hiện cho các xã này*).

#### 1.5. Về giảm nghèo và cơ chế, chính sách hỗ trợ có điều kiện cho hộ nghèo

- Phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội còn nhiều hạn chế; một số địa phương chưa quan tâm chỉ đạo, tuyên truyền, huy động nguồn lực để thực hiện. Đại bộ phận nhân dân đời sống còn khó khăn; vẫn còn phổ biến tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, các tổ chức, chưa tích cực tự vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giảm nhưng chưa thực sự vững chắc, số hộ tái nghèo vẫn còn cao. Vẫn còn tồn tại phổ biến tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức mà không tự vươn lên để thoát nghèo.

- Việc xây dựng chính sách theo hướng “hộ nghèo tạo ra càng nhiều sản phẩm có giá trị thì càng được hỗ trợ nhiều từ kinh phí của nhà nước” là một nội dung khó xây dựng. Bởi, hộ nghèo tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm (*cây, con, mua bán dịch vụ,...*), giá trị của mỗi sản phẩm khác nhau nên việc tính giá trị sản phẩm nhiều hay ít rất khó khăn, phức tạp. Chưa có sự thống nhất về việc xác định thời gian công nhận hộ thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo 02 năm liên tục và công nhận hộ thoát cận nghèo 02 năm liên tục. Việc rà soát, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng còn xảy ra thiếu sót, phải điều chỉnh, bổ sung; một số nội dung còn bất cập, vướng mắc dẫn đến việc thực hiện chính sách chậm trễ, kéo dài, sức lan tỏa bị hạn chế.

- Công tác truyền truyền chưa được liên tục, quyết liệt, một số cán bộ thôn, xã chưa hiểu hết tinh thần nội dung các chính sách, dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để tư vấn, tuyên truyền cho hộ nghèo, dẫn đến hộ nghèo vẫn còn tư tưởng sợ thoát nghèo.

#### 1.6. Về giáo dục, y tế và văn hóa - xã hội

- Về giáo dục: Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở cấp mầm non, không đạt kế hoạch đề ra. Hệ thống nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên; cơ sở vật chất phòng học, trang thiết bị trường học các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu dạy và học. Phòng học còn thiếu, phòng học tạm, học nhờ vẫn còn nhiều; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc chăm sóc giáo dục trẻ, dạy học 02 buổi/ngày còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, tỷ lệ giáo viên/lớp chưa đáp ứng, thu học phí đối với học sinh DTTS khó thực hiện vì hầu hết học sinh dân tộc thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo.

Việc thành lập trường PTDTBT hiện nay mới chỉ đạt được 17/39 trường, không đạt chỉ tiêu theo từng năm; nguyên nhân là do các huyện thiếu kinh phí đầu

tu. Tỷ lệ học sinh đỗ đại học hằng năm không cao, tỷ lệ học sinh yếu kém, học sinh lưu ban, bỏ học còn nhiều. Điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở một số trường xa trung tâm huyện còn khó khăn; chất lượng dạy học môn ngoại ngữ, môn tin học, giáo dục kỹ năng sống còn hạn chế; công tác dạy Tiếng Việt còn nhiều khó khăn.

- *Về y tế*: Chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến cơ sở chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân; mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn. Đội ngũ y tế còn thiếu, cơ cấu chưa hợp lý, trình độ chuyên môn và thái độ phục vụ của y, bác sỹ và cán bộ quản lý vẫn còn hạn chế. Chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng vẫn còn khá cao.

Một số cấp uỷ đảng và chính quyền chưa thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Công tác vệ sinh, phòng dịch chưa được đẩy mạnh; hoạt động của y tế dự phòng còn nhiều khó khăn vì một số bộ phận người dân chưa có ý thức và thói quen tự bảo vệ, chăm sóc nâng cao sức khỏe, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Đầu tư của nhà nước cho y tế còn thấp, phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- *Về văn hóa - xã hội*: Công tác đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn chưa đáp ứng yêu cầu, còn nhiều bất cập, số lượng còn ít, chất lượng chưa đảm bảo, thiết kế kiến trúc không phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc. Nhiều thiết chế văn hóa, thể thao không phát huy hiệu quả, ít hoạt động, bị xuống cấp, hư hỏng, không sử dụng được, gây lãng phí. Công tác nghiên cứu, bảo tồn, phát huy di sản văn hoá của các DTTS chưa thực sự được đẩy mạnh; một số giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể có nguy cơ bị mai một, thất thoát..

Trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ chuyên trách ở cấp xã còn nhiều hạn chế. Việc vận động xóa bỏ các tập tục lạc hậu còn nhiều khó khăn, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống còn diễn ra, mê tín, dị đoan, nạn nghi kỵ sử dụng thuốc độc,... ở một số vùng đồng bào DTTS vẫn còn xảy ra, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân và tình hình an ninh, trật tự xã hội ở địa phương.

1.7. *Về công tác ĐCĐC*: Các chỉ tiêu thực hiện về số hộ di dời, xây dựng các điểm tái định cư chưa đạt so với mục tiêu, chưa đáp ứng được nhu cầu di dời của người dân, trong khi số hộ dân sống ở các vùng có nguy cơ sạt lở ven sông, suối, sạt lở núi,... còn nhiều. Vốn hỗ trợ thực hiện di dân trên địa bàn toàn tỉnh bố trí hàng năm thấp và thường bị động; các chính sách hỗ trợ trực tiếp còn thấp chưa phù hợp với thực tế hiện nay.

1.8. *Về công tác quản lý nhà nước về đầu tư*: Nguồn lực đầu tư được tăng cường nhưng việc đầu tư vẫn còn dàn trải, chưa bám sát vào nhiệm vụ, mục tiêu đề án đề ra. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật được quan tâm đầu tư, tuy nhiên một số công trình giao thông, nước sinh hoạt, chợ vẫn chưa mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, chưa mang tính bền vững.

1.9. *Về quốc phòng, an ninh*: Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội, nhất là trong thanh, thiếu niên có chiều hướng gia tăng; vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vẫn xảy ra, có chiều hướng tăng. Tình hình tranh chấp đất đai diễn biến

phức tạp, kết quả xử lý đơn thư ở các cấp cơ sở còn hạn chế, nhất là giải quyết vụ việc liên quan đến đất đai còn chậm, thiếu chính xác.

## 2. Nguyên nhân

### 2.1. Nguyên nhân khách quan

- Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có các huyện miền núi.

- Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng không thuận lợi. Lũ và sạt lở núi thường xảy ra trong mùa mưa, bão gây thiệt hại về tài sản, cây trồng, vật nuôi. Địa hình núi cao, bị chia cắt gây khó khăn trong ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội của các huyện miền núi có xuất phát điểm thấp. Nhận thức của nhân dân về sản xuất hàng hóa còn hạn chế. Nguồn lực cho phát triển còn thiếu. Một số phong tục, tập quán sản xuất còn lạc hậu.

### 2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp ủy, chính quyền chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong chỉ đạo, điều hành, có lúc thiếu nhạy bén, linh hoạt, chưa kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, chưa bám sát và tập trung vào các lĩnh vực quan trọng.

- Công tác cải cách hành chính của chính quyền các cấp còn chậm và chưa đồng bộ. Chất lượng đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở, có nơi còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

- Nguồn vốn từ Chương trình 30a và các nguồn vốn khác từ ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn các huyện miền núi còn quá thấp so với Đề án được phê duyệt. Kế hoạch vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giảm dần trong giai đoạn 2016 - 2020 và chỉ đạt 1/4 so với nhu cầu dự kiến của Đề án 30a giai đoạn 2016 - 2020.

- Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phương tiện sản xuất thô sơ, lạc hậu, thị trường sản xuất hàng hóa, dịch vụ hạn chế, khoa học - công nghệ chưa trở thành động lực phát triển kinh tế. Chất lượng lao động và nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều sản phẩm hàng hóa chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Nhận thức, nỗ lực vươn lên thoát nghèo, làm giàu của nhiều người dân còn thấp, vẫn còn nặng tâm lý trông chờ, ỷ lại.

- Hệ thống hạ tầng giáo dục các cấp học chưa đồng bộ; một số xã chưa quan tâm quy hoạch đất để xây dựng trường học đạt chuẩn. Công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương, giữa nhà trường và phụ huynh học sinh còn hạn chế; chưa nêu cao trách nhiệm của chính quyền địa phương.

## Phần thứ hai

### MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

#### I. Mục tiêu

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát huy tiềm năng, lợi thế của miền núi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện hiệu quả toàn diện các

chính sách xã hội, chính sách dân tộc, cải thiện đời sống nhân dân, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả nước; bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2025, có thêm 01 huyện miền núi thoát nghèo; giảm 50% số xã, thôn đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

## II. Các chỉ tiêu chủ yếu

**1. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025:** (1) Giá trị sản xuất giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 8 - 9%/năm; tỷ trọng nông nghiệp 33 - 34%, công nghiệp - xây dựng 42 - 43%, dịch vụ 24 - 25%. (2) Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020. (3) Có thêm 23 xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới (so với năm 2020). (4) Độ che phủ rừng đạt 63%. (5) Số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt 99%. (6) Số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%. (7) 30% trường mầm non, 45% trường tiểu học, 40% trường trung học cơ sở, 77% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố. (8) Số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 80 - 85%. (9) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 15%. (10) Đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%. (11) 80% số xã, thị trấn có nhà văn hóa; 100% số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng. (12) Hàng năm, giải quyết việc làm từ 5.000 - 6.000 lao động; tỷ lệ hộ nghèo giảm 4 - 4,5%/năm. (13) 95% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh; trong đó, có 65% xã, thị trấn vững mạnh toàn diện.

**2. Các chỉ tiêu chủ yếu định hướng đến năm 2030:** (1) Giá trị sản xuất giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 7 - 8 %/năm; tỷ trọng nông nghiệp 30%; công nghiệp - xây dựng 44%; dịch vụ 26%. (2) Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 thu nhập bình quân chung của cả nước. (3) Có thêm 20 xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới (so với năm 2025). (4) Độ che phủ rừng đạt 67%. (5) 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp. (6) 95% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. (7) 35% trường mầm non, 48% trường tiểu học, 45% trường trung học cơ sở, 80% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. (8) 90 - 95% số xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. (9) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 12%; (10) 100% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. (11) Hàng năm giải quyết việc làm từ 7.000 - 8.000 lao động. (12) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3%/năm. (13) 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh; trong đó, có 70% xã, thị trấn vững mạnh toàn diện.

*(Chi tiết Phụ lục 06)*

## III. Dự báo về nguồn lực đầu tư

### 1. Giai đoạn 2021 - 2025

Tổng kế hoạch vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến khoảng **17.000** tỷ đồng, tăng 27% so với tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó: vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 (gồm 3 Chương trình MTQG: (1) Xây dựng nông thôn mới, (2) Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững, (3) Phát



*triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) là khoảng **6.115** tỷ đồng.

## **2. Giai đoạn 2026 - 2030**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến khoảng **19.000** tỷ đồng, tăng 39% so với tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó: vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2026 - 2030 là khoảng **6.726** tỷ đồng.

*(Chi tiết Phụ lục 3)*

## **IV. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu**

### **1. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh**

Tập trung củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị, bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao năng lực lãnh đạo toàn diện của cấp ủy và hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Tích cực tuyên truyền, vận động, tập hợp nhân dân thực hiện các phong trào thi đua yêu nước; không để các thế lực thù địch lôi kéo, kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

### **2. Khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển kinh tế bền vững**

#### **2.1. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội**

- Phối hợp lập quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn các huyện miền núi phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất của người dân; tạo cơ sở để phân bố không gian phát triển, thu hút các nguồn lực đầu tư. Tổ chức quản lý, thực hiện tốt các quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

- Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh và các thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội các huyện miền núi. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, hiệu quả thấp. Nghiên cứu có chính sách kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư, hỗ trợ nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân; hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm; hỗ trợ chế biến, tiêu thụ sản phẩm,...

#### **2.2. Phát triển các ngành kinh tế**

##### **2.2.1. Tập trung phát triển nông nghiệp**

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, nâng cao năng lực sản xuất của người dân; hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, các dịch vụ sản xuất. Khuyến khích phát triển kinh tế vườn, rừng; kinh tế trang trại, gia trại. Phân đấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 4 - 5%/năm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp đến năm 2025 giảm còn 59%; đến năm 2030 giảm còn 50%.

- Tập trung phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ theo hướng xuất khẩu. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế rừng trồng, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, từng bước thay thế cây keo. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác giao đất, giao rừng cho dân sản xuất. Xây dựng chương trình cụ thể trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào phát triển nông nghiệp, nâng cao giá trị, năng suất sản phẩm nông sản. Tập trung xây dựng và phát triển các mô hình hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định cho nông sản, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

### *2.2.2. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến nông, lâm sản*

Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, nhất là các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản. Phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp với quy mô, trình độ công nghệ thích hợp, sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ. Khuyến khích, tạo điều kiện phục hồi, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống gắn với sản xuất các sản phẩm phục vụ du lịch và xuất khẩu. Phát triển thủy điện và công nghiệp khai khoáng theo quy hoạch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp bình quân 11 - 12%/năm. Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp 15 - 16%.

### *2.2.3. Phát triển các ngành dịch vụ; chú trọng phát triển du lịch ở những nơi có điều kiện*

- Thu hút đầu tư, phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng; đầu tư, nâng cấp các chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm xã hoạt động hiệu quả. Tăng cường xúc tiến thương mại, thúc đẩy liên kết trong tiêu thụ hàng hóa ở các huyện miền núi. Thực hiện tốt chính sách thương mại ưu đãi, cung ứng hàng hóa thiết yếu cho người dân. Phát triển các loại hình dịch vụ: tín dụng, thông tin - truyền thông, vận tải,... phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử,... gắn với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Trước mắt, thu hút đầu tư, xây dựng khu du lịch sinh thái Cà Đam, Nước Trong và các điểm du lịch sinh thái ở Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long,... Phấn đấu trong giai đoạn 2021 – 2025, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân 8 - 9%/năm. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ đạt khoảng 25% vào năm 2025.

### **2.3. Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng**

- Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông ở miền núi kết nối với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2025, có 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên; xây dựng các trường phổ thông dân tộc bán trú tại các huyện miền núi. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống các cơ sở y tế ở tuyến huyện và tuyến xã; xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao, truyền thanh cơ sở, ưu tiên trước cho các vùng dân cư tập trung, khu vực có công nghiệp chế biến,

có điểm du lịch. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, kiên cố các công trình thủy lợi, bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Phát triển hợp lý các đô thị miền núi. Phân đầu đến năm 2025, các huyện: Minh Long, Sơn Tây đều có thị trấn. Từng bước xây dựng thị trấn Di Lăng (huyện Sơn Hà), thị trấn Ba Tơ (huyện Ba Tơ), thị trấn Trà Xuân (huyện Trà Bồng) trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội vùng phía Tây của tỉnh.

### **3. Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa – xã hội**

#### **3.1. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí**

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng dạy và học của trường dân tộc nội trú các huyện. Thực hiện tốt chế độ hỗ trợ kinh phí cho học sinh trong độ tuổi đi học, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học. Đến năm 2025, tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đạt trên 97%, học trung học cơ sở đạt trên 95%, học trung học phổ thông đạt trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trên 90%.

#### **3.2. Phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng Chương trình phát triển nguồn nhân lực cho vùng miền núi của tỉnh mang tính tổng thể, dài hạn. Quy hoạch, đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số cho cả trước mắt và lâu dài; đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số trong tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định. Tập trung bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ các cấp; chú trọng đào tạo cán bộ, học sinh người dân tộc thiểu số gắn với vị trí việc làm. Luân chuyển cán bộ trẻ, có năng lực về công tác tại các xã miền núi. Thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học về công tác ở miền núi; thực hiện tốt chính sách về tuyển dụng theo quy định của Trung ương đối với người dân tộc thiểu số. Tiếp tục dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ để đáp ứng yêu cầu công tác. Phân đầu đến năm 2025, có 100% cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã có trình độ đại học chuyên môn và trung cấp lý luận chính trị; 90% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học chuyên môn trở lên; 100% công chức cấp huyện đạt tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

- Đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động. Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 50%; đến năm 2030 đạt trên 55%. Hỗ trợ lao động tiếp cận thông tin thị trường lao động và nhu cầu tuyển dụng của các nhà máy, xí nghiệp ở Khu Kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp của tỉnh. Xây dựng Đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030; phân đầu mỗi năm đưa 300 - 400 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động.

#### **3.3. Nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em**

Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho tuyến cơ sở, trong đó ưu tiên đầu tư cho các xã thực hiện sáp nhập, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân được khám, chữa bệnh. Nâng cao ý thức, trình độ và kỹ năng của đội ngũ y, bác sĩ, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở. Tăng cường đội ngũ y, bác sĩ có

năng lực cho các cơ sở y tế cấp huyện, cấp xã. Đẩy mạnh công tác truyền thông về dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản cho đối tượng vị thành niên. Tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về tiêm chủng mở rộng; chú trọng phòng, chống các loại dịch bệnh, thanh toán các bệnh truyền nhiễm.

#### **3.4. Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa; nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân; triển khai thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc, tôn giáo**

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; nâng cao chất lượng gia đình, thôn, cơ quan văn hóa gắn với bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống với các giá trị văn hóa hiện đại; đồng thời bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, nghi kỵ cầm đồ thuốc độc.

- Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện đúng đắn các quan điểm, chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác dân tộc và tôn giáo; chăm lo xây dựng lực lượng nòng cốt, cốt cán, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn các hoạt động tôn giáo trái pháp luật.

#### **3.5. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội**

- Thực hiện toàn diện, đồng bộ và hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn miền núi. rà soát, bổ sung, điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế, theo hướng tăng đầu tư gián tiếp, hạn chế hỗ trợ trực tiếp; tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế cho người dân. Thực hiện tốt việc giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư đối với từng dự án, chương trình, đề án thực hiện trên địa bàn các huyện miền núi.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân khu vực miền núi cập nhật kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống, sử dụng hiệu quả các điều kiện tại chỗ, các nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước và cộng đồng để sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững, xây dựng cuộc sống văn minh. Kịp thời tôn vinh, biểu dương những hộ vươn lên thoát nghèo; các tổ chức, cá nhân có đóng góp giúp đỡ các hộ thoát nghèo.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Nhà nước đối với người có công, bảo đảm có mức sống cao hơn mức trung bình chung của dân cư trong khu vực. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, an sinh xã hội; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân ở các huyện miền núi.

#### **4. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng các loại khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên đất, nước. Nghiêm cấm các hoạt động sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường và làm biến đổi môi trường sinh thái.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng, chống bão, lũ, sạt lở núi; phòng, chống cháy rừng; thực hiện đánh giá mức

độ an toàn của hệ thống đập thủy lợi, hồ chứa nước. Huy động nguồn vốn đầu tư từ các chương trình mục tiêu để thực hiện các dự án thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ hậu quả do thiên tai gây ra.

### **5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội**

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh hiệu quả với âm mưu "diễn biến hòa bình", lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch. Thường xuyên tuyên truyền, thông tin để người dân hiểu rõ đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh; tăng cường quản lý các tuyến giáp ranh với các tỉnh. Bổ sung và triển khai phương án phòng thủ, xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc trong mọi tình huống.

- Thực hiện tốt phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". Rà soát, kiện toàn, củng cố lực lượng công an, dân quân tự vệ xã, tổ an ninh nhân dân và lực lượng nòng cốt, cốt cán của các đoàn thể, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm hoạt động gắn kết đồng bộ, phối hợp tốt trong việc nắm tình hình vận động quần chúng; kịp thời xử lý hiệu quả những vấn đề phức tạp nảy sinh, không để xảy ra điểm nóng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

#### Nơi nhận:

- Bộ Chính trị (báo cáo)
- Ban Bí thư (báo cáo),
- Các ban đảng Trung ương (báo cáo),
- Vụ Địa phương, VPTW Đảng (báo cáo),
- Vụ Địa phương, Ban Kinh tế TW (báo cáo),
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- C, PCVPTU; P. Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY  
BÍ THƯ**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**